

Số: /BQL-LĐ
V/v phối hợp thực hiện điều tra về
lao động, tiền lương tại doanh nghiệp
trong KCN, KKT trên địa bàn
thành phố năm 2024

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố;
- Các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Ngày 29/8/2024, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (Ban Quản lý) nhận được văn bản số 4960/LĐT BXH-LĐTL của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phối hợp thực hiện điều tra về lao động, tiền lương tại doanh nghiệp trong các KCN, KKT trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2024.

Nhằm thu thập các thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh, lao động, tiền lương trong doanh nghiệp làm cơ sở cho việc điều chỉnh mức lương năm 2025 và phục vụ công tác quản lý, công bố định kỳ mức lương bình quân trên thị trường lao động, theo đó doanh nghiệp, người lao động tham khảo làm cơ sở thương lượng tiền lương.

Căn cứ danh sách do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp, có 15 doanh nghiệp trong KCN, KKT tiếp tục được tin nhiệm cung cấp thông tin điều tra khảo sát về lao động, tiền lương năm 2024. Để đảm bảo về tiến độ thời gian khảo sát và tổng hợp phiếu giúp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp gửi báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày **15/9/2024**, Ban Quản lý kính đề nghị các doanh nghiệp có tên trong danh sách phối hợp, nhanh chóng triển khai để cùng thành phố Hải Phòng có thêm ý kiến đóng góp trong việc đề xuất điều chỉnh mức lương năm 2025 cho người lao động.

Ban Quản lý gửi kèm bộ tài liệu phục vụ cho công tác điều tra, khảo sát về lao động, tiền lương như sau:

1. Phiếu điều tra năm 2024 về lao động, tiền lương trong doanh nghiệp;
2. Phiếu phỏng vấn người lao động năm 2024;
3. Tài liệu hướng dẫn điều tra năm 2024 về lao động, tiền lương trong doanh nghiệp;
4. Danh sách các doanh nghiệp trong KCN, KKT điều tra năm 2024 (đã thực hiện điều tra năm 2023).

Các doanh nghiệp có tên trong danh sách nghiên cứu, triển khai điều tra và gửi Phiếu điều tra, Phiếu phỏng vấn (mỗi doanh nghiệp thực hiện 01 Phiếu điều tra và 02 Phiếu phỏng vấn) có ký, đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp, người được điều tra và gửi trực tiếp về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

theo địa chỉ: Phòng Lao động - Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Số 02 Đinh Tiên Hoàng - Minh Khai - Hồng Bàng - Hải Phòng). Liên hệ giải đáp và thắc mắc: ông Đào Quý Mạnh, số điện thoại: 0916930883.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VP, P.QLLĐ/BQL.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Quang Minh

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Phiếu

PHIẾU ĐIỀU TRA NĂM 2024
Về lao động, tiền lương trong doanh nghiệp

Mã phiếu: (điều tra viên ghi theo mã phiếu kèm danh sách doanh nghiệp đã điều tra năm 2023; trường hợp năm 2023 doanh nghiệp chưa được điều tra thì để trống cả cột năm 2023 và 2024)

Tỉnh:

Huyện:

Năm 2023

--	--	--	--

Năm 2024

--	--	--	--

--	--

--	--

--	--	--

--	--	--

(Điều tra viên không ghi mã tỉnh, huyện)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp:

2. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Điện thoại:

4. Địa chỉ:

5. Trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp có thuộc? (chọn 1 mã)

1. Trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao
 2. Ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

6. Loại hình doanh nghiệp (chọn một trong các mã sau) :

1. Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
 2. Công ty có cổ phần, vốn góp của Nhà nước trên 50% trở lên
 3. Công ty có cổ phần, vốn góp của Nhà nước từ 50% trở xuống
 4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
 5. Doanh nghiệp dân doanh

7. Ngành sản xuất kinh doanh chính (ngành sử dụng nhiều lao động nhất)(ghi cụ thể):.....

Điều tra viên
không ghi mã

--	--	--	--

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH, LAO ĐỘNG

8. Tình hình sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Quý I/2024
1	Tổng doanh thu (thuần) (triệu đồng)		
2	Tổng chi phí, bao gồm cả chi phí tiền lương (triệu đồng)		
3	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)		
4	Tỷ lệ chi phí tiền lương trên doanh thu thuần (%)		
5	Tỷ lệ chi phí tiền lương trên tổng chi phí (%)		

(Ghi chú: số liệu tổng doanh thu, tổng chi phí, lợi nhuận: không lấy số thập phân)

9. Tình hình lao động năm 2023 và quý I năm 2024

Đơn vị tính: người

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Quý I/2024
1	Tổng số lao động sử dụng bình quân, trong đó:		
1.1	Hợp đồng lao động (a+b+c+d)		
<i>a</i>	<i>HĐLĐ không xác định thời hạn</i>		
<i>b</i>	<i>HĐLĐ xác định thời hạn từ 1 tháng - < 36 tháng</i>		
<i>c</i>	<i>HĐLĐ bằng lời nói</i>		
<i>d</i>	<i>Không có HĐLĐ</i>		
1.2	Lao động nữ		
1.3	Lao động chưa thành niên		
1.4	Lao động là người cao tuổi		
1.5	Lao động là người khuyết tật		
2	Lao động thuê lại		

10. Tình hình biến động lao động năm 2023, quý I năm 2024, quý II năm 2024

Đơn vị tính: lượt người

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Quý I/2024	Quý II/2024
1	Số lao động <u>tuyển mới</u>, trong đó do:			
<i>a</i>	<i>Doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm</i>			
<i>b</i>	<i>Tăng trưởng/phát triển về thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng đơn hàng</i>			
<i>c</i>	<i>Thay thế lao động thôi việc</i>			
<i>d</i>	<i>Lý do khác</i>			
2	Số lao động <u>thôi việc</u>, trong đó do:			
<i>a</i>	<i>Lý do liên quan đến tiền lương, thu nhập</i>			
<i>b</i>	<i>Lý do cá nhân của người lao động</i>			
<i>c</i>	<i>Lý do khác</i>			
3	Số lao động bị <u>mất việc làm</u>, trong đó do:			
<i>a</i>	<i>Thiếu/hạn chế nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào cho sản xuất</i>			
<i>b</i>	<i>Khó khăn/thu hẹp về đơn hàng, thị trường tiêu thụ sản phẩm</i>			
<i>c</i>	<i>Lý do khác</i>			
4	Số lao động <u>ngừng việc</u>, trong đó do:			

a	Thiếu/hạn chế nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào cho sản xuất			
b	Khó khăn/thu hẹp về đơn hàng, thị trường tiêu thụ sản phẩm			
c	Lý do khác			
5	Số lao động tạm hoãn hợp đồng lao động , trong đó do:			
a	Thiếu/hạn chế nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào cho sản xuất			
b	Khó khăn/thu hẹp về đơn hàng, thị trường tiêu thụ sản phẩm			
c	Lý do cá nhân của người lao động			
d	Lý do khác			
6	Số lao động ngỉ việc không hưởng lương , trong đó do:			
a	Thiếu/hạn chế nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào cho sản xuất			
b	Khó khăn/thu hẹp về đơn hàng, thị trường tiêu thụ sản phẩm			
c	Lý do cá nhân của người lao động			
d	Lý do khác			

III. TIỀN LƯƠNG

11. Chi phí tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi, chi phí khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Quý I/2024
1	Tổng quỹ lương (a+b+c), trong đó:		
a	Quỹ tiền lương theo công việc hoặc chức danh		
b	Quỹ phụ cấp lương		
c	Các khoản bổ sung khác		
2	Quỹ tiền lương làm thêm giờ		
3	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi		
4	Chi phí Ăn ca		
5	Chi phí bảo hộ lao động, trang phục		
6	Chi phí tuyển dụng, đào tạo		
7	Số tiền trích kinh phí công đoàn của DN		
8	Các khoản hỗ trợ, trợ cấp khác cho người lao động		

(Ghi chú: số liệu không lấy số thập phân)

12. Hình thức trả lương mà doanh nghiệp đang áp dụng (có thể chọn nhiều hình thức)

- 1. Trả lương theo thời gian (tháng)
- 2. Trả lương theo thời gian (giờ) >> trả lời câu 12.1
- 3. Trả lương theo sản phẩm
- 4. Trả lương khoán
- 5. Hình thức khác, ghi rõ:

12.1. Đối với hình thức trả lương theo giờ, doanh nghiệp đang áp dụng đối với vị trí nào, mức lương cụ thể?

Công việc/vị trí	Mức lương bình quân 01 giờ (1000đ)	Mức lương giờ thấp nhất (1000đ)
-		
-		
-		
-		

(Ghi chú: ghi cụ thể tên của công việc/vị trí)

13. Về thang lương, bảng lương của doanh nghiệp

T	Chi tiêu	Năm 2023	Tháng 7/2024
1	Mức lương thấp nhất trong thang lương, bảng lương (triệu đồng)		
2	Mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh đòi hỏi lao động qua đào tạo, học nghề trong thang lương, bảng lương (triệu đồng)		
3	Khoảng cách chênh lệch bình quân giữa hai bậc lương liền kề trong thang lương, bảng lương (%)		
4	Số bậc lương (trong cùng ngạch lương) của nhóm lao động/vị trí phổ biến nhất trong doanh nghiệp		

14. Mức lương thấp nhất thực trả cho người lao động

Theo vùng TLTT	Năm 2023		Tháng 7/2024	
	Mức lương thấp nhất (triệu đồng)/tháng	Số lao động hưởng mức lương thấp nhất	Mức lương thấp nhất (triệu đồng) /tháng	Số lao động hưởng mức lương thấp nhất
Vùng I				
Vùng II				
Vùng III				
Vùng IV				

(Ghi chú: * Theo vùng TLTT: người lao động làm việc ở vùng nào theo địa bàn Nhà nước quy định mức lương tối thiểu vùng thì thống kê riêng theo mức lương thực trả vùng đó. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều trụ sở/cơ sở sản xuất ở các vùng khác nhau thì ghi tất cả các vùng lương tối thiểu tương ứng.

* Số liệu mức lương thấp nhất lấy đến 2 số thập phân)

15. Tiền lương bình quân tháng trong quý I năm 2024 của một số vị trí/chức danh nghề, công việc

Vị trí/Chức danh nghề, công việc	Tiền lương (triệu đồng)		
	Thấp nhất	Bình quân	Cao nhất
1. Quản lý cấp cao (Giám đốc/Tổng Giám đốc)			
2. Quản lý cấp trung (Trưởng phòng, ban và tương đương)			
3. Lao động chuyên môn nghiệp vụ, trong đó:			
a) Kế toán, tài chính			
- Dưới 1 năm			
- Từ 1-3 năm			
- Trên 3 năm			
b) Tổ chức nhân sự			
- Dưới 1 năm			
- Từ 1-3 năm			
- Trên 3 năm			
c) XNK, Kinh doanh, bán hàng			
- Dưới 1 năm			
- Từ 1-3 năm			
- Trên 3 năm			
d) Kỹ sư, công nghệ thông tin			
- Dưới 1 năm			
- Từ 1-3 năm			
- Trên 3 năm			
e) Hành chính, quản trị, văn thư, lưu trữ			
- Dưới 1 năm			
- Từ 1-3 năm			
- Trên 3 năm			
4. Công nhân trực tiếp SXKD (nghề có nhiều lao động thực			

hiện nhất trong doanh nghiệp)			
Tên nghề cụ thể:			
Mã nghề (Điều tra viên không ghi mã) <input type="text"/>			

(Ghi chú: số liệu lấy đến 2 số thập phân)

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG

16. Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng từ ngày 01/7/2024 thì doanh nghiệp điều chỉnh tiền lương như thế nào? (chọn 1 trường hợp)

- 1. Chỉ điều chỉnh thang lương, bảng lương
- 2. Điều chỉnh cả thang lương, bảng lương và tiền lương thực tế cho người lao động
- 3. Điều chỉnh khác, cụ thể.....
- 4. Không điều chỉnh

16.1 Nếu chọn từ mã 1 đến mã 3 thì Doanh nghiệp điều chỉnh như thế nào? (chọn 1 trường hợp)

- 1. Điều chỉnh tiền lương cho toàn bộ lao động,
mức điều chỉnh bình quân (%) (ghi cụ thể):
- 2. Điều chỉnh tiền lương cho những lao động có mức tiền lương thấp hơn mức lương tối thiểu vùng quy định,
mức điều chỉnh bình quân (%) (ghi cụ thể):
- 3. Điều chỉnh khác (ghi cụ thể):

16.2 Việc điều chỉnh này đã tác động đến các chi phí của doanh nghiệp như thế nào?

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
1	Chi phí đóng BHXH, BHYT, BHTN/tháng (bao gồm phần đóng của người SDLĐ và người lao động)	Triệu đồng		

(Ghi chú: số liệu lấy đến 2 số thập phân)

17. Theo doanh nghiệp, năm 2025 Nhà nước nên điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng như thế nào? (chọn 1 trường hợp)

- 1. Điều chỉnh theo tốc độ trượt giá
- 2. Điều chỉnh tăng dưới 5%
- 3. Điều chỉnh tăng từ 5% đến 10%
- 4. Điều chỉnh tăng từ 10% trở lên
- 5. Không điều chỉnh

18. Kiến nghị khác (nếu có)

.....

.....

.....

V. TÌNH HÌNH QUAN HỆ LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

19. Doanh nghiệp có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở không?

1. Có 2. Không

20. Tỷ lệ lao động là thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở?.....%

21. Doanh nghiệp có quy chế dân chủ cơ sở không?

1. Có, năm ban hành: 2. Không

22. Năm 2023, doanh nghiệp thực hiện đối thoại định kỳ tại nơi làm việc như thế nào?

1. Thực hiện đối thoại định kỳ 1 lần
 2. Thực hiện đối thoại định kỳ hơn 1 lần
 3. Không thực hiện đối thoại định kỳ

22.1. Nếu có, nội dung đối thoại là gì?

1. Tiền lương 2. Điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi
 3. Làm thêm giờ 4. Ăn ca, bữa ăn
 5. Khác, ghi cụ thể:

23. Năm 2023, doanh nghiệp có thực hiện đối thoại theo yêu cầu của các bên không?

1. Có 2. Không

23.1. Nếu có, nội dung đối thoại là gì?

1. Tiền lương 2. Điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi
 3. Làm thêm giờ 4. Ăn ca, bữa ăn
 5. Khác, ghi cụ thể:

24. Năm 2023, doanh nghiệp có thực hiện các nội dung dưới đây không?

Nội dung	Có phát sinh nội dung không?	Nếu có, có thực hiện đối thoại tại nơi làm việc không?
	1: Có 2: Không	1: Có 2: Không
1. Xây dựng/sửa đổi/bổ sung Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc		
2. Cho thôi việc đối với nhiều người lao động		
3. Phương án sử dụng lao động		
4. Xây dựng/sửa đổi/bổ sung Thang bảng lương, định mức lao động		
5. Xây dựng/sửa đổi/bổ sung Quy chế thưởng		
6. Xây dựng/sửa đổi/bổ sung Nội quy lao động		
7. Tạm đình chỉ công việc		

25. Hiện nay, Doanh nghiệp có thỏa ước lao động tập thể không?

- 1. Có, năm ký thỏa ước..... thời gian hiệu lực:.....
- 2. Không có thỏa ước

25.1. Nếu có, nội dung chính của thỏa ước là gì (có thể chọn nhiều trường hợp):

- 1. Tiền lương
- 2. Điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi
- 3. Làm thêm giờ
- 4. Ăn ca, bữa ăn
- 5. Khác, ghi cụ thể:

26. Năm 2023, có phát sinh tranh chấp lao động ở doanh nghiệp không?

26.1. Tranh chấp lao động cá nhân 1. Có 2. Không

26.2. Tranh chấp lao động tập thể 1. Có 2. Không

27. Nội dung chính của các cuộc tranh chấp lao động là gì?

- 1. Tiền lương
- 2. Tiền thưởng
- 3. Làm thêm giờ
- 4. Ăn ca, bữa ăn
- 5. Điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi
- 6. BHXH, BHYT, BHTN
- 7. Khác, ghi cụ thể:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Phiếu

PHIẾU PHÒNG VẤN NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2024

	Năm 2023	Năm 2024
Mã số doanh nghiệp (điều tra viên ghi theo phiếu điều tra DN)	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Mã phiếu người lao động (điều tra viên ghi mã phiếu theo danh sách NLD đã điều tra năm 2023; nếu năm 2023 chưa điều tra thì để trống)	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Tỉnh:	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Huyện:	<input type="text"/>	<input type="text"/>

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Họ và tên người trả lời phỏng vấn.....

3. Giới tính (Nam=1, Nữ=2).....

4. Năm sinh:.....

5. Số người thực tế hiện thường trú trong hộ gia đình Anh/Chị là:

Trong đó, cụ thể:

5.1. Số người dưới 15 tuổi:

5.2. Số người từ 15 tuổi trở lên hiện đang làm việc:.....

5.3. Số người từ 15 tuổi trở lên hiện không làm việc:.....

(đi học, già yếu, thất nghiệp, không đủ sức khỏe để làm việc, không muốn làm việc)

6. Trình độ giáo dục đào tạo cao nhất mà Anh/Chị đã đạt được? (Chọn 1 mã trả lời)

1. Tốt nghiệp trung học cơ sở

2. Tốt nghiệp trung học phổ thông

3. Sơ cấp

4. Trung cấp

5. Cao đẳng

6. Đại học trở lên

II. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG, THU NHẬP

7. Vị trí công việc mà Anh/Chị đang đảm nhận tại doanh nghiệp?(Chọn 1 mã trả lời)	<input type="checkbox"/> 1. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ <input type="checkbox"/> 2. Lao động/công nhân trực tiếp sản xuất, kinh doanh
---	---

8. Công việc (nghề) chính mà Anh/Chị đang làm tại doanh nghiệp này	<div style="text-align: right;">Mã nghề cấp 4 <i>(Điều tra viên không ghi)</i></div> Tên công việc (nghề) chính (<i>ghi cụ thể</i>) <table border="1" style="float: right; margin-top: 10px;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table>																						
9. Thời gian làm việc của Anh/Chị ở vị trí này và tương đương (<i>Kể cả thời gian làm công việc tương tự ở doanh nghiệp khác</i>)	<div style="text-align: right;">..... năm</div>																						
10. Hợp đồng lao động (HĐLĐ) hiện tại của Anh/Chị thuộc loại nào? <i>(Chọn 1 mã trả lời)</i>	<input type="checkbox"/> 1. HĐLĐ không xác định thời hạn <input type="checkbox"/> 2. HĐLĐ xác định thời hạn từ 1 tháng đến dưới 36 tháng <input type="checkbox"/> 3. HĐLĐ bằng lời nói <input type="checkbox"/> 4. Không có HĐLĐ																						
11. Trong 12 tháng qua, <u>thông thường</u> Anh/Chị đã làm việc trung bình bao nhiêu giờ/tháng?	<div style="text-align: right;">..... giờ</div>																						
12. Doanh nghiệp đang áp dụng hình thức trả lương nào đối với Anh/Chị ? <i>(Chọn 1 mã trả lời)</i>	<input type="checkbox"/> 1. Trả lương theo thời gian (tháng) <input type="checkbox"/> 2. Trả lương theo thời gian (giờ) <input type="checkbox"/> 3. Trả lương theo sản phẩm <input type="checkbox"/> 4. Trả lương khoán <input type="checkbox"/> 5. Khác (<i>ghi cụ thể</i>)																						
13. Tiền lương, tiền thưởng <u>bình quân tháng</u> của Anh/Chị từ doanh nghiệp? <div style="text-align: right;"><i>Đơn vị tính: triệu đồng/tháng (lấy đến 2 số thập phân)</i></div>																							
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%; text-align: center;">ST T</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">Chỉ tiêu</th> <th style="width: 20%; text-align: center;">Năm 2023</th> <th style="width: 20%; text-align: center;">Quý I/2024</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">13.1</td> <td>Tiền lương</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">13.2</td> <td>Thưởng Lễ, Tết và các khoản phúc lợi khác (ăn ca, hỗ trợ xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền nhà ở, tiền hỗ trợ nuôi con nhỏ, sinh nhật,...)</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">13.3</td> <td>Tiền làm thêm giờ</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="2" style="text-align: center;">Tổng thu nhập bình quân tháng</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	ST T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Quý I/2024	13.1	Tiền lương			13.2	Thưởng Lễ, Tết và các khoản phúc lợi khác (ăn ca, hỗ trợ xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền nhà ở, tiền hỗ trợ nuôi con nhỏ, sinh nhật,...)			13.3	Tiền làm thêm giờ			Tổng thu nhập bình quân tháng						
ST T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Quý I/2024																				
13.1	Tiền lương																						
13.2	Thưởng Lễ, Tết và các khoản phúc lợi khác (ăn ca, hỗ trợ xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền nhà ở, tiền hỗ trợ nuôi con nhỏ, sinh nhật,...)																						
13.3	Tiền làm thêm giờ																						
Tổng thu nhập bình quân tháng																							

III. TÌNH HÌNH THU, CHI TIÊU, NHÀ Ở CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Đơn vị tính: triệu đồng/tháng (lấy đến 2 số thập phân)

14. Trong 12 tháng qua, <u>tổng thu</u>	14.1. Thu nhập từ công việc làm công hưởng lương	
--	--	--

<u>bình quân tháng của hộ gia đình</u> Anh/Chị từ các nguồn là? (của tất cả thành viên của hộ gia đình)	14.2. Thu nhập từ tự làm việc, làm nông nghiệp, kinh tế hộ, làm chủ	
	14.3. Lương hưu/Trợ cấp xã hội	
	14.4. Tiền cho thuê nhà	
	14.5. Tiền lãi từ sổ tiết kiệm	
	14.6. Được người khác giúp đỡ	
	14.7. Các khoản thu nhập khác	
	Tổng thu	
15. Trong 12 tháng qua, <u>tổng chi bình quân tháng của hộ gia đình</u> Anh/Chị từ các nguồn là? (của tất cả thành viên của hộ gia đình) <i>(Không bao gồm các khoản chi mua đồ dùng lâu bền: ví dụ như xe máy, nhà, ...)</i>	15.1. Ăn uống (bao gồm chi mua lương thực thực phẩm, ăn ngoài gia đình, chất đốt)	
	15.2. Điện, nước sinh hoạt, điện thoại, xăng xe	
	15.3. Giáo dục (Học tập, đào tạo)	
	15.4. Trang phục (quần áo, giày dép,...), đồ dùng sinh hoạt khác	
	15.5. Y tế (khám chữa bệnh, thuốc men)	
	15.6. Giúp đỡ người thân trong gia đình	
	15.7. Hiếu hỷ, giao tiếp xã hội	
	15.8. Các khoản chi tiêu thường xuyên khác	
Tổng chi		
16. Ngôi nhà đang ở của Anh/Chị thuộc sở hữu của ai?	<input type="checkbox"/> 1. Nhà riêng của anh/chị >> chuyển câu 18 <input type="checkbox"/> 2. Nhà mượn >> chuyển câu 18 <input type="checkbox"/> 3. Nhà thuê	
17. Nếu thuê nhà, số tiền phải trả bình quân tháng trong 12 tháng qua là bao nhiêu? triệu đồng/tháng (<u>lấy đến 2 số thập phân</u>)		
18. Chi phí sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng nhà ở bình quân tháng trong 12 tháng qua là bao nhiêu? triệu đồng/tháng (<u>lấy đến 2 số thập phân</u>)		

Xin cảm ơn Anh/Chị !

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA NĂM 2024 VỀ LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP

A. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CUỘC ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2024

1. Mục đích của cuộc điều tra

Cuộc điều tra về lao động, tiền lương trong doanh nghiệp năm 2024 nhằm thu thập các thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh, lao động, tiền lương trong doanh nghiệp để: (i) Cung cấp cơ sở cho việc điều chỉnh mức lương tối thiểu trong năm 2025; (ii) Phục vụ công tác quản lý, công bố định kỳ mức tiền lương bình quân trên thị trường lao động để doanh nghiệp, người lao động tham khảo làm cơ sở thương lượng tiền lương.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra

Đối tượng của cuộc điều tra là doanh nghiệp và người lao động làm việc tại doanh nghiệp, trong đó:

- Doanh nghiệp: thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, và bao gồm các điều kiện sau:

+ Được thành lập và có hoạt động sản xuất, kinh doanh trước ngày 01/01/2023 và đến thời điểm điều tra vẫn đang hoạt động;

+ Có từ 10 lao động trở lên;

+ Phải đại diện theo 3 nhóm quy mô lao động (số lượng doanh nghiệp được phân bổ đều theo 3 nhóm quy mô: (i) từ 10 đến dưới 100 lao động; (ii) từ 100 đến 300 lao động; (iii) trên 300 lao động);

+ Phải đại diện theo loại hình doanh nghiệp: (i) doanh nghiệp nhà nước; (ii) doanh nghiệp ngoài nhà nước; (iii) doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

+ Phải đại diện theo 3 nhóm ngành nghề sản xuất, kinh doanh: (i) nông - lâm - ngư nghiệp; (ii) công nghiệp - xây dựng; (iii) thương mại - dịch vụ.

- Người lao động: tại mỗi doanh nghiệp điều tra 02 người lao động có thời gian làm việc tại doanh nghiệp từ 01 năm trở lên (vào làm việc trước ngày 01/4/2023), gồm:

+ 01 lao động chuyên môn nghiệp vụ (có chức danh là kế toán; hoặc tổ chức nhân sự, lao động tiền lương; hoặc kinh doanh, bán hàng);

+ 01 lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh (thuộc nghề có nhiều lao động thực hiện nhất trong doanh nghiệp).

Trường hợp mà nghề có nhiều lao động thực hiện nhất trong doanh nghiệp trùng với một trong 3 chức danh của lao động chuyên môn nghiệp vụ thì 02 người lao động được chọn không trùng chức danh/ nghề. Ví dụ: doanh nghiệp làm dịch vụ kế toán thì có thể 01 người lao động là kế toán và 01 người lao động là tổ chức nhân sự, lao động tiền lương/hoặc kinh doanh, bán hàng.

3. Quy mô điều tra tại Hải Phòng

Cuộc điều tra năm 2024 về lao động, tiền lương trong doanh nghiệp được thực hiện tại 100 doanh nghiệp và 200 người lao động trên địa bàn các quận, huyện và Khu công nghiệp, Khu kinh tế của thành phố.

4. Thời kỳ và thời gian điều tra

- Thời kỳ điều tra (thu thập số liệu) là năm 2023 và quý I năm 2024.

- Thời gian điều tra: được thực hiện từ **01/8/2024** đến ngày **30/9/2024**.

5. Tiến độ và phiếu đủ tiêu chuẩn để nghiệm thu

- Thời gian nộp phiếu về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội từ ngày **15-20/9/2024**.

- Phiếu doanh nghiệp, Phiếu người lao động được nghiệm thu là phiếu có đủ thông tin cần thu thập và phải đảm bảo các điều kiện nêu tại mục A.2. Đối tượng, đơn vị điều tra.

- **Tổng số phiếu nộp phải đảm bảo đúng số lượng theo cơ cấu đã phân bổ.**

B. HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

I. NGUYÊN TẮC GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

- Ghi đầy đủ, rõ ràng và chính xác các thông tin theo từng câu hỏi.

- Đối với các câu hỏi theo biểu, bảng: Ghi đầy đủ, rõ ràng và chính xác các thông tin theo từng chỉ tiêu của từng năm và từng thời điểm.

- Đối với những câu hỏi có nhiều phương án trả lời: Xác định và lựa chọn 01 mã tương ứng với phương án phù hợp nhất để đánh vào ô quy định.

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

Phần đánh mã:

Mã phiếu: (điều tra viên ghi theo mã phiếu kèm danh sách doanh nghiệp đã điều tra năm 2023; trường hợp năm 2023 doanh nghiệp chưa được điều tra thì để trống cả cột năm 2023 và 2024)

Tỉnh:

Huyện:

Năm 2023	Năm 2024
<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>

(Điều tra viên không ghi mã tỉnh, huyện)

Cụ thể:

- Mã phiếu:

+ Trường hợp doanh nghiệp đã được điều tra năm 2023 thì Mã phiếu sẽ do Sở ghi theo Mã phiếu trong Danh sách phiếu điều tra doanh nghiệp năm 2023;

+ Trường hợp là doanh nghiệp mới được điều tra năm 2024 thì để trống và do Giám sát viên (cán bộ, công chức Cục Quan hệ lao động và Tiền lương) ghi.

- Tên tỉnh: do Điều tra viên ghi cụ thể tỉnh/thành phố theo địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp.

- Tên huyện: do Điều tra viên ghi cụ thể theo địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp.

- Mã tỉnh và mã huyện: do Giám sát viên (cán bộ, công chức Cục) ghi.

Phần I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 2. Mã số thuế: ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Câu 3. Điện thoại: ghi số điện thoại của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

Câu 4. Địa chỉ: ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp.

Câu 5. Trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thuộc?: nếu doanh nghiệp có trụ sở giao dịch chính hoặc các cơ sở sản xuất ở các địa chỉ khác nhau thì chỉ cần địa chỉ của trụ sở giao dịch chính hoặc địa chỉ của 01 cơ sở sản xuất nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao thì Điều tra viên chọn mã 1. Trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Câu 6. Loại hình doanh nghiệp:

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2020 thì các thông tin này được hiểu như sau:

- Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu: là doanh nghiệp được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Công ty có cổ phần, vốn góp của Nhà nước trên 50%: là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Công ty có cổ phần, vốn góp của Nhà nước từ 50% trở xuống: là doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở xuống.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: là doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

- Doanh nghiệp dân doanh: là các loại hình doanh nghiệp còn lại.

Câu 7. Ngành sản xuất, kinh doanh chính: ghi cụ thể tên ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính là ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

Cụ thể:

7. Ngành sản xuất kinh doanh chính (ngành sử dụng nhiều lao động nhất) (ghi cụ thể):.....

--	--	--	--	--

.....

Do Điều tra viên ghi

Do Giám sát viên ghi

Phần II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH, LAO ĐỘNG

Câu 8. Tình hình sản xuất kinh doanh:

- Các chỉ tiêu tổng doanh thu (thuần), tổng chi phí (bao gồm cả chi phí tiền lương) và lợi nhuận trước thuế được lấy theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc báo cáo kiểm toán (đối với những doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán). Đơn vị tính: làm tròn đến đơn vị triệu đồng (không lấy đến số thập phân).

Câu 9. Tình hình lao động năm 2023 và quý I năm 2024

1. Tổng số lao động sử dụng bình quân: Ghi tổng số lao động sử dụng bình quân năm (hoặc quý) được tính theo công thức:

$$L = \frac{\sum l_i (i = 1, t)}{t}$$

Trong đó:

l_i : là số lao động sử dụng bình quân của tháng thứ i trong năm (hoặc quý)

t : là số tháng thực tế hoạt động của doanh nghiệp trong năm (hoặc quý).

- Tổng số lao động: là tất cả những người làm việc cho doanh nghiệp theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của doanh nghiệp (không bao gồm lao động thuê lại). (Điều 3 Bộ luật Lao động)

- Hợp đồng lao động (HĐLĐ): là sự thỏa thuận giữa người lao động và doanh nghiệp về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. (Điều 13 Bộ luật Lao động)

- HĐLĐ không xác định thời hạn: là hợp đồng lao động được giao kết bằng văn bản mà trong đó hai bên (người lao động, doanh nghiệp) không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng. (Điều 20 Bộ luật Lao động)

- HĐLĐ xác định thời hạn từ 1 tháng - < 36 tháng: là hợp đồng lao động được giao kết bằng văn bản mà trong đó hai bên (người lao động, doanh nghiệp) xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian từ 01 tháng đến dưới 36 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng. (Điều 20 Bộ luật Lao động)

- HĐLĐ bằng lời nói: là giao kết bằng lời nói giữa người sử dụng lao động (doanh nghiệp) và người lao động đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ trường hợp quy định đối với lao động theo mùa vụ, lao động chưa đủ 15 tuổi và lao động giúp việc gia đình. (Điều 14 Bộ luật Lao động)

- Lao động chưa thành niên: là người lao động chưa đủ 18 tuổi. (Điều 143 Bộ luật Lao động)

- Lao động là người cao tuổi: là người tiếp tục lao động sau độ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật lao động. (*Điều 148 Bộ luật Lao động*)
Tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật lao động quy định: tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là từ đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ.

- Lao động là người khuyết tật: được hiểu là người lao động bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn. (*Luật Người khuyết tật năm 2010*)

2. Lao động thuê lại: là tổng số lao động làm việc và chịu sự điều hành bởi doanh nghiệp thuê lại từ doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

Người lao động thuê lại là người lao động có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, được doanh nghiệp cho thuê lại tuyển dụng và giao kết hợp đồng lao động, sau đó chuyển sang làm việc và chịu sự điều hành của bên thuê lại lao động. (*Điều 14 Bộ luật Lao động*)

Câu 10. Tình hình biến động lao động năm 2023, quý I năm 2024, quý II năm 2024:

1. Số lao động tuyển mới trong kỳ: ghi tổng số lao động tuyển mới theo các tháng trong kỳ (năm hoặc quý). Ví dụ: tháng 1 DN tuyển 01 người lao động mới nhưng tháng 12 người lao động đó nghỉ việc thì trong năm vẫn tính là 01 người tuyển mới.

2. Số lao động thôi việc trong kỳ: ghi tổng số lao động thôi việc theo các tháng trong kỳ (năm hoặc quý).

Trong đó, thôi việc bao gồm các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng lao động;
- Đã hoàn thành công việc theo HĐLĐ;
- Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động;
- Người lao động bị kết án phạt tù nhưng không được hưởng án treo hoặc không thuộc trường hợp được trả tự do theo quy định tại khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tử hình hoặc bị cấm làm công việc ghi trong hợp đồng lao động theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- Người lao động chết; bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết;
- Người sử dụng lao động là cá nhân chết; bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết; người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật;
- Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước trong các trường hợp: (i) không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được đảm bảo điều kiện làm việc theo thỏa thuận, trừ trường hợp người lao động chuyển làm công việc khác so với hợp đồng lao động; (ii)

không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể trả lương đúng hạn; (iii) bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc; (iv) lao động nữ mang thai phải nghỉ việc nếu có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu đến thai nhi; (v) đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật Lao động¹, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; (vi) người sử dụng lao động cung cấp thông tin không trung thực về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bảo vệ bí mật công nghệ và vấn đề khác có liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.

- Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau: (i) người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động được xác định theo tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong quy chế của người sử dụng lao động. Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc do người sử dụng lao động ban hành nhưng phải tham khảo ý kiến tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; (ii) người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc đã điều trị 06 tháng liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục. Khi sức khỏe của người lao động bình thường thì người sử dụng lao động xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động với người lao động; (iii) do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa hoặc di dời, thu hẹp sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải giảm chỗ làm việc; (iv) người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau khi hết 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động; (v) người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật Lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; (vi) người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên; (vii) người lao động cung cấp thông tin không trung thực về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác

¹ Tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động quy định tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ.

Tại khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động quy định người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tại khoản 4 Điều 169 Bộ luật Lao động quy định người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn khung nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu làm ảnh hưởng đến việc tuyển dụng người lao động

3. Số lao động bị mất việc làm trong kỳ: ghi tổng số lao động bị mất việc làm theo các tháng trong kỳ (năm hoặc quý).

Trong đó, mất việc làm gồm các trường hợp sau:

- Do thay đổi cơ cấu, công nghệ, gồm: (i) thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động; (ii) thay đổi quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, kinh doanh gắn với ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động; (iii) thay đổi sản phẩm hoặc cơ cấu sản phẩm;

- Vì lý do kinh tế, gồm: (i) khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế; (ii) thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước khi cơ cấu lại nền kinh tế hoặc thực hiện cam kết quốc tế;

- Khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

4. Số lao động ngừng việc: ghi tổng số lao động ngừng việc theo các tháng trong kỳ (năm hoặc quý).

5. Số lao động tạm hoãn hợp đồng lao động: ghi tổng số lao động tạm hoãn hợp đồng lao động theo các tháng trong kỳ (năm hoặc quý).

6. Số lao động nghỉ việc không hưởng lương: ghi tổng số lượt người nghỉ việc không hưởng lương theo các tháng trong kỳ (năm hoặc quý).

Phần III. TIỀN LƯƠNG

Câu 11. *Chi phí tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi, chi phí khác*

Đơn vị tính: làm tròn đến đơn vị triệu đồng (không lấy số thập phân)

1. Tổng quỹ lương: ghi tổng số tiền mà người sử dụng lao động (doanh nghiệp) trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc, bao gồm:

- Quỹ tiền lương theo công việc hoặc chức danh: ghi tổng số tiền theo mức lương tính theo thời gian của công việc hoặc chức danh theo thang lương, bảng lương do doanh nghiệp xây dựng; đối với người lao động hưởng lương theo sản phẩm hoặc lương khoán thì ghi mức lương tính theo thời gian để xác định đơn giá sản phẩm hoặc lương khoán.

- Quỹ phụ cấp lương: ghi tổng số tiền của các khoản phụ cấp lương mà doanh nghiệp trả cho người lao động, gồm: (i) các khoản phụ cấp lương để bù đắp yếu tố về điều kiện lao động, tính chất phức tạp công việc, điều kiện sinh hoạt, mức độ thu hút lao động mà mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động chưa tính đến hoặc tính chưa đầy đủ; (ii) các khoản phụ cấp lương gắn với quá trình làm việc và kết quả thực hiện công việc của người lao động.

- Các khoản bổ sung khác: ghi tổng số tiền của các khoản bổ sung mà doanh nghiệp trả cho người lao động, gồm: (i) các khoản bổ sung xác định được mức tiền cụ thể cùng với mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động và trả thường xuyên trong mỗi kỳ trả lương; (ii) các khoản bổ sung không xác định được mức tiền cụ thể cùng với mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động, trả thường xuyên hoặc không thường xuyên trong mỗi kỳ trả lương gắn với quá trình làm việc, kết quả thực hiện công việc của người lao động

(theo Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

2. Quỹ tiền lương làm thêm giờ: ghi tổng số tiền lương làm thêm giờ mà doanh nghiệp trả cho người lao động khi làm việc ngoài thời giờ làm việc bình

thường do doanh nghiệp quy định (đối với lao động hưởng lương theo thời gian); hoặc khi làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường để làm thêm số lượng, khối lượng sản phẩm ngoài số lượng, khối lượng sản phẩm theo định mức lao động (đối với lao động hưởng lương theo sản phẩm).

3. Quỹ tiền thưởng, phúc lợi: ghi tổng số tiền của quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế mà doanh nghiệp chi cho người lao động.

4. Chi phí Ăn ca: ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp chi cho người lao động ăn giữa ca.

5. Chi phí bảo hộ lao động, trang phục: ghi tổng số tiền của các khoản chi phí về bảo hộ lao động, trang phục mà doanh nghiệp chi cho người lao động theo quy định.

6. Chi phí tuyển dụng, đào tạo: ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp chi cho tuyển dụng, đào tạo.

7. Số tiền nộp kinh phí công đoàn: ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp phải đóng phí công đoàn (*không tính phần phải đóng của người lao động*).

8. Các khoản hỗ trợ, trợ cấp khác cho người lao động: ghi tổng số tiền hỗ trợ, trợ cấp khác mà doanh nghiệp chi cho người lao động.

Câu 12. *Hình thức trả lương mà doanh nghiệp đang áp dụng*: chọn mã theo hình thức trả lương hiện nay của doanh nghiệp, trong đó:

1. Trả lương theo thời gian (tháng): là tiền lương của người lao động được trả cho một tháng làm việc;

2. Trả lương theo thời gian (giờ): là tiền lương của người lao động được trả cho một giờ làm việc.

3. Trả lương theo sản phẩm: là tiền lương của người lao động được trả căn cứ vào mức độ hoàn thành số lượng, chất lượng sản phẩm theo định mức lao động và đơn giá sản phẩm được giao.

4. Trả lương khoán: là tiền lương của người lao động được trả căn cứ vào khối lượng, chất lượng công việc và thời gian phải hoàn thành.

Câu 12.1. *Đối với hình thức trả lương theo giờ, doanh nghiệp đang áp dụng đối với vị trí nào, mức lương cụ thể?*: ghi cụ thể tên công việc, vị trí tương ứng với mức lương bình quân 01 giờ và mức lương giờ thấp nhất cho công việc, vị trí đó.

Câu 13. *Về thang, bảng lương của doanh nghiệp*:

1. Mức lương thấp nhất trong thang lương, bảng lương: ghi số tiền thấp nhất trong thang lương, bảng lương của doanh nghiệp; Trường hợp thang lương, bảng lương quy định bằng hệ số thì phải thực hiện quy đổi hệ số thấp nhất ra số tiền cụ thể.

Mức lương thấp nhất được thể hiện trên thang lương, bảng lương của doanh nghiệp.

2. Mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh đòi hỏi lao động qua đào tạo, học nghề trong thang lương, bảng lương: ghi số tiền thấp nhất trong số các mức lương mà công việc hoặc chức danh tương ứng đòi hỏi lao động phải qua đào tạo, học nghề. Trường hợp thang lương, bảng lương quy định bằng hệ số thì phải thực hiện quy đổi hệ số thấp nhất ra số tiền cụ thể.

Câu 14. *Mức lương thấp nhất thực trả cho người lao động*

1. Mức lương thấp nhất: ghi mức lương thấp nhất mà doanh nghiệp trả cho người lao động làm đủ số ngày làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành

định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận (không bao gồm: phụ cấp lương, các khoản bổ sung khác và tiền lương làm thêm giờ).
Mức lương thấp nhất này là mức lương thấp nhất mà doanh nghiệp thực tế đã chi trả cho người lao động.

2. Phân vùng: người lao động làm việc ở vùng nào theo địa bàn Nhà nước quy định mức lương tối thiểu vùng thì thống kê riêng theo mức lương thực trả vùng đó. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều trụ sở hoặc cơ sở sản xuất ở các vùng khác nhau thì ghi tất cả các vùng lương tối thiểu tương ứng.

Câu 15. Tiền lương bình quân tháng trong quý I năm 2024 của một số vị trí/chức danh nghề, công việc (đã bao gồm tiền lương làm thêm giờ)

1. Quản lý cấp cao: là thống kê tiền lương bình quân của vị trí quản lý điều hành cao nhất là Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

2. Quản lý cấp trung: là thống kê tiền lương thấp nhất, tiền lương bình quân, tiền lương cao nhất của các vị trí Trưởng phòng, ban và tương đương.

Trong đó, tiền lương bình quân tháng được xác định trên cơ sở tổng số tiền lương của tất cả người lao động là Trưởng phòng, ban và tương đương trong quý I năm 2024; chia cho tổng số Trưởng phòng, ban và tương đương; rồi chia tiếp cho 03 tháng.

3. Lao động chuyên môn nghiệp vụ: là thống kê tiền lương thấp nhất, tiền lương bình quân, tiền lương cao nhất của các vị trí lao động chuyên môn nghiệp vụ theo các tiêu chí cụ thể của câu hỏi số 15.

Trong đó, tiền lương bình quân tháng của 01 vị trí/chức danh được xác định trên cơ sở tổng số tiền lương của tất cả người lao động làm việc ở vị trí/chức danh đó trong quý I năm 2024; chi cho tổng số lao động; rồi chia tiếp cho 03 tháng.

Ví dụ: tiền lương thực nhận quý I năm 2024 tương ứng với từng người lao động làm vị trí kế toán là 21 triệu đồng, 24 triệu đồng và 30 triệu đồng thì tiền lương bình quân tháng quý I năm 2024 của vị trí kế toán là 8,33 triệu đồng/tháng (bằng: $(21+24+30)$ triệu đồng/ $(3$ người \times 3 tháng)).

4. Công nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh: là thống kê tiền lương thấp nhất, tiền lương bình quân, tiền lương cao nhất của nghề có nhiều lao động thực hiện nhất trong doanh nghiệp.

Trong đó, tiền lương bình quân tháng được xác định trên cơ sở tổng số tiền lương thực tế nhận được quý I năm 2024 (có tính tiền lương làm thêm giờ) của tất cả người lao động làm vị trí/chức danh nghề, công việc đó; chia cho tổng số người; rồi chia cho 03 tháng.

Về cách ghi tên nghề và mã nghề:

Tên nghề cụ thể:

↑
Điều tra viên ghi

Mã nghề (Điều tra viên không ghi mã):

--	--	--	--

↑
Giám sát viên ghi

Câu 16. Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng từ ngày 01/7/2024 thì doanh nghiệp điều chỉnh tiền lương như thế nào?: tích chọn mã 1,2,3 và 4 tương ứng với việc doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tiền lương; trong đó nếu chọn mã 3. Điều chỉnh khác thì ghi tỷ lệ điều chỉnh cụ thể (%).

Câu 16.1. Doanh nghiệp đã thực hiện điều chỉnh như thế nào?: tích chọn một trong các mã 1,2,3 và ghi tỷ lệ điều chỉnh cụ thể.

Câu 16.2. Việc điều chỉnh này đã tác động đến các chi phí của doanh nghiệp như thế nào?: ghi số tiền cụ thể doanh nghiệp phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trước và sau khi doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tiền lương cho người lao động.

Câu 17. Theo doanh nghiệp, năm 2025 Nhà nước nên điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng như thế nào?: tích chọn một trong các mã 1, 2, 3, 4, 5 theo phương án doanh nghiệp lựa chọn.

Câu 18. Kiến nghị khác (nếu có): ghi các đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp

Phần V. TÌNH HÌNH QUAN HỆ LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

Câu 19. Doanh nghiệp có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở không?: ghi mã 1 nếu doanh nghiệp có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; hoặc ghi mã 2 nếu doanh nghiệp không có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

Trong đó, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở: là tổ chức được thành lập trên cơ sở tự nguyện của người lao động tại một đơn vị sử dụng lao động nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động thông qua thương lượng tập thể hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về lao động. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở bao gồm công đoàn cơ sở và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Câu 20. Tỷ lệ lao động là thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở: ghi tỷ lệ % cụ thể.

Câu 21. Doanh nghiệp có quy chế dân chủ cơ sở không?: ghi mã 1 nếu có quy chế dân chủ cơ sở và ghi năm ban hành của quy chế.

Trong đó, quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc của doanh nghiệp: là những quy định về quyền và trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động (doanh nghiệp), tổ chức đại diện tập thể lao động với các nội dung người lao động được biết, được tham gia ý kiến, được quyết định, được kiểm tra, giám sát và các hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

Câu 22. Năm 2023, doanh nghiệp thực hiện đối thoại định kỳ tại nơi làm việc như thế nào?: ghi mã 1 nếu năm 2023 doanh nghiệp thực hiện đối thoại định kỳ 1 lần; ghi mã 2 nếu năm 2023 doanh nghiệp thực hiện đối thoại định kỳ hơn 1 lần; ghi mã 3 nếu doanh nghiệp không thực hiện đối thoại định kỳ.

Trong đó, đối thoại tại nơi làm việc: là việc trao đổi trực tiếp giữa người sử dụng lao động (doanh nghiệp) với người lao động hoặc đại diện tập thể lao động với người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

Câu 22.1. Nếu có, nội dung đối thoại là gì?: tích chọn mã 1,2,3,4,5 theo nội dung đối thoại mà doanh nghiệp thực hiện; có thể tích chọn cùng lúc nhiều mã.

Câu 23. Năm 2023, doanh nghiệp có thực hiện đối thoại theo yêu cầu của các bên không?: ghi mã 1 nếu doanh nghiệp thực hiện đối thoại theo yêu cầu của các bên; ghi mã 2 nếu doanh nghiệp không thực hiện đối thoại theo yêu cầu của các bên.

Câu 23.1. Nếu có, nội dung đối thoại là gì?: tích chọn mã 1,2,3,4,5 theo nội dung đối thoại mà doanh nghiệp thực hiện; có thể tích chọn cùng lúc nhiều mã.

Câu 24. Năm 2023, doanh nghiệp có thực hiện các nội dung dưới đây không?: ghi mã 1 nếu có phát sinh và có thực hiện đối thoại theo từng tiêu chí cụ thể; ghi mã 2 nếu không phát sinh hoặc không thực hiện đối thoại theo từng tiêu chí cụ thể.

Câu 25. Hiện nay, doanh nghiệp có thỏa ước lao động tập thể không?: chọn mã 1 nếu doanh nghiệp có thỏa ước lao động tập thể và ghi cụ thể năm ký thỏa ước, thời gian hiệu lực của thỏa ước.

Trong đó, thỏa ước lao động tập thể: là thỏa thuận đạt được thông qua thương lượng tập thể và được các bên ký kết bằng văn bản. Thỏa ước lao động tập thể bao gồm thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có thể có nhiều doanh nghiệp và các thỏa ước lao động tập thể khác.

Câu 26. Năm 2023, có phát sinh tranh chấp lao động ở doanh nghiệp không?: ghi mã 1 nếu doanh nghiệp có phát sinh tranh chấp lao động.

Trong đó, tranh chấp lao động: là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động. Tranh chấp lao động gồm:

+ Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động (doanh nghiệp); giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại;

+ Tranh chấp lao động tập thể về quyền hoặc về lợi ích giữa một hay nhiều tổ chức đại diện người lao động với người sử dụng lao động (doanh nghiệp) hoặc một hay nhiều tổ chức của người sử dụng lao động.

Câu 27. Nội dung chính của các cuộc tranh chấp lao động là gì?: tích chọn các mã từ 1-7 theo nội dung của cuộc tranh chấp lao động; có thể tích chọn cùng lúc nhiều mã.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phần đánh mã:

Mã số doanh nghiệp

(điều tra viên ghi theo phiếu điều tra DN)

Mã phiếu người lao động

(điều tra viên ghi mã phiếu theo danh sách NLD đã điều tra năm 2023; nếu năm 2023 chưa điều tra thì để trống)

Năm 2023

--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

Do Điều tra viên ghi

Năm 2024

--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

Do Điều tra viên ghi

Tỉnh:

--	--

h)

--	--

(mã tỉnh)

Huyện:

--	--	--

mã huyện)

--	--	--

(mã huyện)

Do Điều tra viên ghi

Do Giám sát viên ghi

Do Giám sát viên ghi

Phần I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 2. Họ và tên người trả lời phỏng vấn: ghi đầy đủ (không viết tắt) họ và tên của người lao động được chọn bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong giấy khai sinh hoặc thẻ căn cước công dân.

Câu 3. Giới tính: ghi mã 1 nếu người lao động là Nam; ghi mã 2 nếu người lao động là Nữ.

Câu 4. Năm sinh: ghi năm sinh của người lao động (ví dụ: 1980).

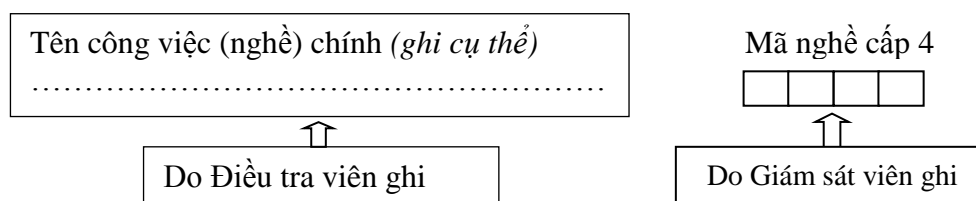
Câu 5. Số người thực tế thường trú trong hộ gia đình Anh/Chị: được hiểu là số người hiện đang sống cùng với anh chị tại nơi ở hiện nay.

Câu 6. Trình độ giáo dục đào tạo cao nhất mà Anh/Chị đã đạt được: ghi theo bằng cấp cao nhất mà người lao động đạt được.

Câu 7. Vị trí công việc mà Anh/Chị đang đảm nhận tại doanh nghiệp: ghi mã 1 nếu người lao động là lao động chuyên môn, nghiệp vụ; ghi mã 2 nếu người lao động là lao động hoặc công nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh.

Câu 8. Công việc (nghề) chính mà Anh/Chị đang làm tại doanh nghiệp này: ghi mô tả chi tiết về công việc mà người lao động đang làm.

Riêng mã nghề cấp 4 của công việc (nghề) thì Điều tra viên không ghi mà Giám sát viên ghi.



Câu 9. Thời gian làm việc của Anh/Chị ở vị trí này và tương đương: ghi tổng thời gian mà người lao động làm việc ở vị trí này (kể cả thời gian mà người lao động làm việc ở vị trí này tại doanh nghiệp khác).

Câu 10. Hợp đồng lao động hiện tại của Anh/Chị thuộc loại nào: ghi mã 1 nếu hợp đồng lao động không xác định thời hạn; ghi mã 2 nếu hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 1 tháng đến dưới 36 tháng; ghi mã 3 nếu hợp đồng lao động bằng lời nói; ghi mã 4 nếu người lao động chưa ký kết hợp đồng lao động với người sử dụng lao động.

Câu 11. Trong 12 tháng qua, thông thường Anh/Chị đã làm việc trung bình bao nhiêu giờ/tháng: ghi số giờ bình quân một tháng mà người lao động làm việc trong năm.

Câu 12. Doanh nghiệp đang áp dụng hình thức trả nào đối với Anh/Chị: tích chọn một trong các mã từ 1-5 theo hình thức trả lương mà doanh nghiệp hiện đang áp dụng cho người lao động.

Câu 13. Tiền lương, tiền thưởng bình quân của Anh/Chị từ doanh nghiệp: ghi số tiền cụ thể theo từng tiêu chí nêu tại câu hỏi số 13.

Trong đó:

- Tiền lương: là toàn bộ tiền lương tính bình quân 01 tháng mà doanh nghiệp trả cho người lao động theo năng suất, chất lượng, hiệu quả của người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận (trừ tiền lương làm thêm giờ).

- Tiền thưởng Lễ, Tết và các khoản phúc lợi khác: là toàn bộ các khoản tiền tính bình quân 01 tháng mà doanh nghiệp thưởng cho người lao động vào các dịp Lễ, Tết và các khoản phúc lợi khác như chi đám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo v.v.

- Tiền lương làm thêm giờ: là toàn bộ số tiền tính bình quân 01 tháng mà doanh nghiệp trả cho người lao động để người lao động làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể hoặc nội quy lao động của doanh nghiệp.

- Tổng thu nhập tính bình quân 01 tháng của người lao động: được hiểu bằng tổng các khoản: (i) tiền lương bình quân tháng của người lao động; (ii) tiền thưởng Lễ, Tết và các khoản phúc lợi khác bình quân tháng của người lao động; (iii) tiền lương làm thêm giờ bình quân tháng của người lao động.

- Lưu ý: đơn vị tính tiền lương, tiền thưởng bình quân 01 tháng của người lao động là triệu đồng; số liệu được lấy đến 2 số thập phân.

Câu 14. Trong 12 tháng qua, tổng thu bình quân tháng của hộ gia đình Anh/Chị từ các nguồn: được hiểu là toàn bộ số tiền tính bình quân 01 tháng mà hộ gia đình của người lao động thu được.

Câu 15. Trong 12 tháng qua, tổng chi bình quân tháng của hộ gia đình Anh/Chị từ các nguồn: được hiểu là toàn bộ số tiền tính bình quân 01 tháng mà hộ gia đình của người lao động đã chi tiêu.

Câu 16. Ngôi nhà đang ở của Anh/Chị thuộc sở hữu của ai: ghi mã 1 nếu là nhà riêng của hộ gia đình Anh/Chị; ghi mã 2 nếu là nhà mượn; ghi mã 3 nếu là nhà thuê. Trường hợp nếu người lao động ghi mã 1 và mã 2 thì bỏ qua câu 17 để trả lời câu tiếp theo; còn nếu người lao động ghi mã 3 thì trả lời câu 17.

Câu 17. Nếu thuê nhà, số tiền phải trả bình quân tháng trong 12 tháng qua là bao nhiêu: người lao động trả lời câu hỏi này nếu câu 16 chọn mã 3; nội dung câu hỏi này được hiểu là số tiền bình quân trong 01 tháng mà hộ gia đình của người lao động đã chi để thuê nhà ở.

Câu 18. Chi phí sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng nhà ở bình quân tháng trong 12 tháng qua là bao nhiêu: được hiểu là số tiền bình quân trong 01 tháng mà hộ gia đình của người lao động đã bỏ ra để sửa chữa, bảo dưỡng nhà đang ở.

**Danh sách điều tra doanh nghiệp
trong Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng năm 2024**

TT	Tên Công ty	MST	Địa chỉ
1	CTY TNHH TIAN LONG VIỆT NAM	201953877	LÔ ĐẤT L1.16B KCN ĐỒ SƠN NGỌC XUYỀN ĐỒ SƠN HP
2	CTY TNHH NIPRO PHARMA VN	201255784	VSIP AN LƯ THỦY NGUYÊN HP
3	CTY TNHH LG INNOTEK VIỆT NAM HP	201741181	LÔ 14 KCN TRĂNG DUỆ X HỒNG PHONG H AN DƯƠNG HẢI PHÒNG
4	CTY TNHH KANSAI FELT VIỆT NAM	201406793	KCN TRANG DUỆ X LỄ LỢI H AN DƯƠNG HẢI PHÒNG
5	CTY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG	200600678	LÔ M&K KCN NHẬT BẢN HP, X AN HƯNG H AN DƯƠNG
6	CTY TNHH RAUHO VIỆT NAM	200661046	LÔ A6 KCN NHẬT BẢN HP AN HƯNG AN DƯƠNG HP
7	CTY TNHH SOUGOU VIỆT NAM	200735192	KCN NHẬT BẢN HP XÃ AN HƯNG
8	CTY TNHH OJITEX HP	200575693	KCN NHẬT BẢN HP X AN HƯNG AN DƯƠNG HP
9	CTY TNHH CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU MỚI HMT	201896876	CN1 KCN AN DƯƠNG X HỒNG PHONG H AN DƯƠNG TP HP
10	CTY TNHH SEIYO HAI PHONG VN	201894004	LÔ Q3 KCN TRĂNG DUỆ, KKT ĐÌNH VŨ CÁT HẢI X AN HÒA H AN DƯƠNG TP HP
11	CTY TNHH EST VINA HAIPHONG	201778617	LÔ K6 KCN TRĂNG DUỆ X HỒNG PHONG H AN DƯƠNG TP HP
12	CTY TNHH SERVEONE VN	201564447	LÔ K8 KCN TRĂNG DUỆ KHU KTE ĐÌNH VŨ CÁT HẢI X HỒNG PHONG H AN DƯƠNG
13	CTY TNHH YAZAKI HP VN	200438947	LÔ ĐẤT L KCN NHẬT BẢN HP X AN HƯNG H AN DƯƠNG TP HP
14	CTY TNHH CHẾ TẠO MÁY EBA	200555023	LÔ N1 N2 N3 KCN NHẬT BẢN HP X TÂN TIẾN H AN DƯƠNG HP
15	CTY CP TÂN CẢNG- 189 HẢI PHÒNG	201183522	KCN ĐÌNH VŨ P ĐÔNG HẢI Q HẢI AN HẢI PHÒNG